

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1241/2026/DS-PT
Ngày 07 - 9 - 2026
V/v tranh chấp yêu cầu chia di sản
thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trang Thu.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thu – Thư ký viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1362/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 215/2026/DS-ST, ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1683/2026/QĐ-PT, ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hà G, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: ông Nguyễn Văn E. Địa chỉ: số A, Tổ B, Khu V, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: bà Hồ Thị T1 - Luật sư Công ty L3 Địa chỉ: số B, đường N, phường A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

6. Bà Võ Thị P (Chết). *Người thừa kế thế vị:*

6.1. Ông Lâm Hạnh P1, sinh năm 1948 (có đơn xin vắng mặt).

6.2. Bà Lâm Thị Diệu H1, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt).

6.3. Ông Lâm Thành Đ, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

6.4. Ông Lâm Thành N1, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số B, khu vực K, phường H, thành phố Cần Thơ.

7. Bà Võ Thị N2 (chết). *Người thừa kế thế vị:*

7.1. Ông Lương Văn N3, sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt).

7.2. Bà Lương Thị N4, sinh năm 1975 (có mặt).

7.3. Bà Lương Thị T2, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt).

7.4. Bà Lương Thị N5, sinh năm 1979 (vắng mặt).

7.5. Bà Lương Thị Hải Y, sinh năm 1983 (vắng mặt).

7.6. Bà Lương Thị Tuyết T3, sinh năm 1985 (vắng mặt).

7.7. Ông Lương Văn M, sinh năm 1987 (vắng mặt).

7.8. Ông Lương Văn T4, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: bị đơn Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Hà G trình bày: Nguồn gốc phần đất là của nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn B có diện tích khoảng 60.000m². Lúc sinh thời ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị P2 có 10 người con gồm: (1) Ông Nguyễn Văn T, (2) ông Nguyễn Văn K, (3) bà Nguyễn Thị L, (4) bà Võ Thị P (chết có người thừa kế thế vị ông Lâm Hạnh P1, bà Lâm Thị Diệu H1, ông Lâm Thành Đ, ông Lâm Thành N1), (5) ông Nguyễn Minh Q (chết không có người thừa kế thế vị),

(6) bà Võ Thị N2 (chết có người thừa kế thế vị ông Lương Văn N3, bà Lương Thị N4, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị N5, bà Lương Thị Hải Y, bà Lương Thị Tuyết T3, ông Lương Văn M, ông Lương Văn T4), (7) ông Nguyễn Văn N, (8) bà Nguyễn Thị H, (9) bà Nguyễn Thị O và (10) bà Nguyễn Hà G. Năm 1991 ông Nguyễn Văn B chết không để lại di chúc, khi còn sống bà Lê Thị P2 phân chia đất cho 05 người con bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T. Phần đất còn lại diện tích 6.494m² bà P2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2011 bà P2 chết không để lại di chúc. Trong phần đất diện tích 6.494m² có diện tích 351m² đất thổ cư, còn lại là đất vườn, trên phần đất hiện nay có 03 căn nhà của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T xây dựng và đang quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Hà G yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế đối với phần đất bà Lê Thị P2 chết để lại. Bà G yêu cầu để phần đất tại vị trí (9) diện tích 62,5m², vị trí (10) diện tích 52,9m², vị trí (13) diện tích 77,3m², vị trí (14) diện tích 77,1m² và vị trí (21) diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí (6) diện tích 214,1m², vị trí (7) diện tích 36,4m² để làm phần lối đi vào nền mộ. Phần đất còn lại yêu cầu chia đều thành 08 phần bằng nhau gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Hà G, bà Lương Thị N4 (con của bà Võ Thị N2), bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T mỗi người được nhận một kỹ phần bằng nhau. Bà G yêu cầu nhận đất diện tích 410m² (tại vị trí (11) diện tích 79,5m², vị trí (12) diện tích 99,5m², vị trí (19) diện tích 19,9m² và phần đất diện tích 211,1m² tại thửa 309 giáp với phần phía sau góc nhà ông Nguyễn Văn N đến cuối thửa 309, chiều ngang 09 mét).

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Hà G về nguồn gốc đất cũng như hàng thừa kế, vào năm 2011 bà P2 chết không để lại di chúc. Phần đất còn lại khoảng diện tích 6.494m², trên phần đất có 03 căn nhà của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N và căn nhà thờ cúng khoảng 1.500m² do ông T quản lý sử dụng. Nay bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo quy định pháp luật thì ông T yêu cầu để lại phần đất vị trí (9) diện tích 62,5m², vị trí (10) diện tích 52,9m², vị trí (13) diện tích 77,3m², vị trí (14) diện tích 77,1m² và vị trí (21) diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí (6) diện tích 214,1m², vị trí (8) diện tích 168,6m² để làm phần lối đi vào nền mộ. Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất tại vị trí (18) diện tích 363,9m², vị trí (20) diện tích 222,0m²; chia cho ông Nguyễn Văn N phần đất tại vị trí (3) diện tích 496,8m², vị trí (4) diện tích 138,4m², chia cho bà Nguyễn Thị O phần đất tại vị trí (15) diện tích 499,7m², vị trí (19) diện tích 19,9m². Phần đất còn lại do ông T là người sống chung với bà P2 và ông là người cải tạo phần đất nêu trên nên ông không đồng ý chia cho các hàng thừa kế còn lại. Ông T yêu cầu Tòa án công nhận hết phần đất còn lại cho ông. Đối với phần tố yêu cầu các hàng thừa kế có nghĩa vụ trả cho ông 02 cây vàng 24K mà ông đã trả nợ Ngân hàng cho bà P2 và

tiền công sang lấp mặt bằng là 100.000.000 đồng, tại phiên tòa, ông T xin rút lại yêu cầu phản tố.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Nguồn gốc phần đất mà các bên phát sinh tranh chấp là do nhà nước cấp cho ông K vào năm 1992 với diện tích là 66.000m², sau đó nhà nước làm Kênh thủy lợi thu hồi 9.000m², theo yêu cầu của mẹ ông là bà Lê Thị P2 chia cho 05 người con bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T. Phần đất còn lại diện tích 6.494m² do bà P2 đứng tên. Năm 2011 bà P2 chết không để lại di chúc, trên phần đất diện tích 6.494m² có 03 căn nhà của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N và căn nhà thờ cúng do ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hà G thì ông K yêu cầu để lại phần đất vị trí (9) diện tích 62,5m², vị trí (10) diện tích 52,9m², vị trí (13) diện tích 77,3m², vị trí (14) diện tích 77,1m² và vị trí (21) diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí (6) diện tích 214,1m², vị trí (8) diện tích 168,6m² để làm phần lối đi vào nền mộ để chung đồng sở hữu. Phần đất còn lại yêu cầu chia theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được nhận một suất thừa kế và yêu cầu được nhận đất tại vị trí (18) diện tích 363,9m², vị trí (20) diện tích 222,0m².

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Hà G về nguồn gốc đất và hàng thừa kế. Nay bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật bà H cũng đồng ý. Bà yêu cầu để phần đất tại vị trí (9) diện tích 62,5m², vị trí (10) diện tích 52,9m², vị trí (13) diện tích 77,3m², vị trí (14) diện tích 77,1m² và vị trí (21) diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí (6) diện tích 214,1m², vị trí (7) diện tích 36,4m² để làm phần lối đi vào nền mộ; Phần đất còn lại yêu cầu chia đều thành 08 phần bằng nhau, bà yêu cầu được nhận một suất thừa kế, bà yêu cầu được nhận giá trị.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Hà G về nguồn gốc đất và hàng thừa kế. Trên phần đất diện tích 6.494m² hiện nay có 03 căn nhà của bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn T và căn nhà của ông diện tích khoảng 200m². Nay bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật thì ông N đồng ý. Ông yêu cầu để lại phần đất vị trí 9 diện tích 62,5m², vị trí 10 diện tích 52,9m², vị trí 13 diện tích 77,3m², vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m² để làm phần lối đi vào nền mộ để chung đồng sở hữu. Phần đất còn lại yêu cầu chia theo quy định pháp luật, ông yêu cầu được nhận một suất thừa kế và yêu cầu được nhận đất tại vị trí 3 diện tích 496,8m², vị trí 4 diện tích 138,4m².

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày: Thống nhất với trình bày của bà

Nguyễn Hà G về nguồn gốc đất và hàng thừa kế. Phần đất trên hiện nay có 03 căn nhà của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T và căn nhà của tôi là Nguyễn Thị O diện tích khoảng 300m². Nay bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật thì bà O yêu cầu để phần đất tại vị trí 9 diện tích 62,5m², vị trí 10 diện tích 52,9m², vị trí 13 diện tích 77,3m², vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 7 diện tích 36,4m² để làm phần lối đi vào nền mộ. Phần đất còn lại yêu cầu phân chia theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được nhận một suất thừa kế, yêu cầu được nhận phần đất ngay vị trí vị trí 15 diện tích 499,7m² và nhận thêm phần đất tại vị trí 16 diện tích 367,7m².

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị Lương Thị N4 là người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2 trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Hà G về nguồn gốc đất và hàng thừa kế và bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo quy định pháp luật bà N4 cũng đồng ý. Bà yêu cầu để phần đất tại vị trí 9 diện tích 62,5m², vị trí 10 diện tích 52,9m², vị trí 13 diện tích 77,3m², vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 7 diện tích 36,4m² để làm phần lối đi vào nền mộ; Phần đất còn lại yêu cầu chia đều quy định pháp luật, bà yêu cầu được nhận một suất thừa kế của bà và yêu cầu được nhận giá trị.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T nên bà cũng thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Năm 1999 khi ông T cưới bà về thì bà và ông T sống chung với bà P2, phần đất hiện nay các bên yêu cầu phân chia di sản thì bà L1 và ông T đã bỏ công sức ra tôn tạo nên. Nay bà Nguyễn Hà G khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo quy định pháp luật thì bà L1 yêu cầu để lại phần đất vị trí 9 diện tích 62,5m², vị trí 10 diện tích 52,9m², vị trí 13 diện tích 77,3m², vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m² để làm phần đất nền mộ; yêu cầu để phần đất tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m² để làm phần lối đi vào nền mộ. Chia cho ông Nguyễn Văn K phần đất tại vị trí 18 diện tích 363,9m², vị trí 20 diện tích 222,0m²; chia cho ông Nguyễn Văn N phần đất tại vị trí 3 diện tích 496,8m², vị trí 4 diện tích 138,4m², chia cho bà Nguyễn Thị O phần đất tại vị trí 15 diện tích 499,7m², vị trí 19 diện tích 19,9m². Nếu phần đất còn lại mà bà được chia thì bà đồng ý nhường lại cho ông T. Quá trình giải quyết vụ án bà L1 có yêu cầu các hàng thừa kế có nghĩa vụ trả cho bà 02 cây vàng 24K mà bà và ông T đã trả nợ Ngân hàng cho bà P2 và tiền công sang lắp mặt bằng phần đất 100.000.000 đồng, tại phiên tòa, bà L1 xin rút lại yêu cầu.

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L đồng ý để lại phần thừa kế mà bà được hưởng cho ông Nguyễn Văn T do ông T là người thờ cúng cha mẹ.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của ông Lương Văn N3, bà Lương Thị T2, Lương Thị Hải Y, Lương Thị Tuyết T3, Lương Văn M, Lương Văn T4 là người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2 cùng có lời trình bày nếu ông bà được chia thì thống nhất để lại phần di sản cho bà Lương Thị N4 được hưởng.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của ông Lâm Hạnh P1, bà Lâm Thị Diệu H1, ông Lâm Thành Đ, ông Lâm Thành N1 là người thừa kế thế vị của bà Võ Thị P cùng có lời trình bày nếu ông bà được chia thì thống nhất để lại phần di sản cho bà Nguyễn Hà G, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn N được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 215/2026/DS-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 645, Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 167 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T6 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hà G về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với phần đất do bà Lê Thị P2 chết để lại.

Đình chỉ một phần phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về yêu cầu các hàng thừa kế có nghĩa vụ trả cho ông 02 cây vàng 24K và tiền công sang lấp mặt bằng phần đất 100.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 về yêu cầu các hàng thừa kế có nghĩa vụ trả cho bà 02 cây vàng 24K và tiền công sang lấp mặt bằng phần đất 100.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo quy định pháp luật và 01 suất thờ cúng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo quy định pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lương Thị N4 về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu nhận phần đất tại vị trí vị trí 5 diện tích 94,2m², vị trí 19 diện tích 19,9m², vị trí 11 diện tích 77,5m² và vị trí 12 diện tích 99,5m² của nguyên đơn bà Nguyễn Hà G.

Không chấp nhận yêu cầu mở lối đi vào nền mộ tại vị trí 6 diện tích 214,1m² và vị trí 7 diện tích 36,4m² của nguyên đơn bà Nguyễn Hà G.

Không chấp nhận yêu cầu công nhận phần đất tại vị trí 16 diện tích 367,7m² của bà Nguyễn Thị O.

Chấp nhận yêu cầu mở lối đi vào nền mộ tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m² của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Công nhận cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị P2 gồm bà Nguyễn Hà G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị N4 là người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2 đứng tên đồng sở hữu phần đất nền mộ có diện tích 893,1m² (trong đó vị trí 9 diện tích 62,5m², vị trí 10 diện tích 52,9m², vị trí 13 diện tích 77,3m², vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m²) và phần đất lối đi có diện tích 382,7m² (trong đó tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m²).

Công nhận cho ông Nguyễn Văn K phần đất diện tích 585,9m² (trong đó phần đất tại vị trí 18 diện tích 363,9m² loại đất CLN và vị trí 20 diện tích 222,0m² loại đất CLN).

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T phần đất diện tích 2.952,6m² (trong đó phần đất tại vị trí 1 diện tích 1.294,3m² (có diện tích 319,0m² loại đất ONT và diện tích 975,3m² loại đất CLN), vị trí 2 diện tích 480,9m² loại đất CLN, vị trí 7 diện tích 36,4m² loại đất CLN, vị trí 11 diện tích 77,5m² loại đất CLN, vị trí 12 diện tích 99,5m² loại đất CLN, vị trí 16 diện tích 367,7m² loại đất CLN và vị trí 17 diện tích 630,7m² loại đất CLN).

Công nhận cho ông Nguyễn Văn N phần đất diện tích 635,2m² (trong đó phần đất tại vị trí 3 diện tích 496,8m² loại đất CLN và vị trí 4 diện tích 138,4m² loại đất CLN).

Công nhận cho bà Nguyễn Thị O phần đất diện tích 613,8m² (trong đó phần đất tại vị trí 15 diện tích 499,7m² loại đất CLN, vị trí 5 diện tích 94,2m² loại đất CLN và vị trí 19 diện tích 19,9m² loại đất CLN).

Các phần đất cùng tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ), có mảnh trích đo kèm theo.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Hà G số tiền 159.216.720 đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị H số tiền 159.216.720 đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Lương Thị N4 là người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2 số tiền 159.216.720 đồng (*Một trăm năm mươi chín triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bảy trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn K số tiền 38.530.320 đồng (*Ba mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn N số tiền 28.366.520 đồng (*Hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị O số tiền 32.773.920 đồng (*Ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi đồng*).

Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4-0213 cấp ngày 12/6/2002 mang tên hộ bà Lê Thị P2 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 21/5/2026 ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại giá trị tài sản đã định giá, tách phần nhà chính của ông T không để làm nơi thờ cúng và ông không đồng ý nhận hiện vật là phần đất thổ cư, trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Đề nghị áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án cụ thể các đương sự thống nhất với bản án sơ thẩm về việc nhận hiện vật; đối với tiền ông Nguyễn Văn T trả giá trị cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế thống nhất giảm cho ông Nguyễn Văn T một phần tiền trả giá trị, cụ thể ông Nguyễn Văn T5 trả giá trị cho bà Nguyễn Hà G nhận tổng số tiền 120.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H nhận 120.000.000 đồng; bà Lương Thị N4 120.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn K 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn N 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị O 23.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T trình bày do các đương sự đã thống nhất thỏa thuận với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án sau khi phân tích và đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 215/2026/DS-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T được thực hiện trong thời hạn luật định, đúng hình thức và nội dung theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L, Lâm Hạnh P1, Lâm Thị Diệu H1, Lâm Thành Đ, Lâm Thành N1, Lương Văn N3, Lương Thị T2, Lương Thị N5, Lương Thị Hải Y, Lương Thị Tuyết T3, Lương Văn M và Lương Văn T4 vắng mặt. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Hà G; bà Nguyễn Thị H và bà Lương Thị N4; ông Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị O thống nhất thỏa thuận đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế bằng hiện vật giữ nguyên theo quyết định bản án và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả lại phần di sản chênh lệch cho bà Nguyễn Hà G nhận tổng số tiền 120.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H nhận số tiền 120.000.000 đồng; bà Lương Thị N4 nhận số tiền 120.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn K nhận số tiền 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn N nhận số tiền 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị O nhận số tiền 23.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận và Công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn T áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án sơ thẩm Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do các đương sự đã thỏa thuận với nhau về giá trị hiện vật chênh lệch ông T trả lại cho các đồng thừa kế khác nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh cho phù hợp và ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đối với phần nhận định của bản án sơ thẩm xác định tại phần án phí ông Nguyễn Văn K với hai tư cách tham gia tố tụng là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chịu hai lần án phí. Nhưng tại phần quyết định của bản án đã xác định ông K là bị đơn và ông Nguyễn Văn Nghĩa L2 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chịu án phí bằng nhau. Phần nhận định này của bản án sơ thẩm là có sự nhầm lẫn giữa ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn N nhưng quyết định đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[7] Về chi phí tố tụng: Do kỷ phần của bà Nguyễn Thị L đã tặng cho ông Nguyễn Văn T nên chi phí tố tụng kỷ phần của bà L phải do ông Nguyễn Văn T chịu. Án sơ thẩm tuyên bà L chịu là không phù hợp nên cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Văn T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 215/2026/DS -ST ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 về yêu cầu các đồng thừa kế có nghĩa vụ trả cho ông, bà 02 cây vàng 24K và tiền công sang lấp mặt bằng trên đất là 100.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Hà G về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với phần đất do bà Lê Thị P2 chết để lại; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Hà G về yêu nhận phần đất tại vị trí vị trí 5 diện tích 94,2m², vị trí 19 diện tích 19,9m², vị trí 11 diện tích

77,5m² và vị trí 12 diện tích 99,5m² và yêu cầu mở lối đi vào nền mộ tại vị trí 6 diện tích 214,1m² và vị trí 7 diện tích 36,4m².

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được hưởng một suất di sản thừa kế theo quy định pháp luật, 01 suất di sản thờ cúng và yêu cầu mở lối đi vào nền mộ tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m².

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu được hưởng một suất di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lương Thị N4 về việc yêu cầu được hưởng một suất di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị O về việc công nhận phần đất tại vị trí 16 diện tích 367,7m².

7. Phần di sản thừa kế được chia như sau:

7.1. Công nhận cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị P2 gồm bà Nguyễn Hà G, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị N4 (người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2) đứng tên đồng sở hữu phần đất nền mộ có diện tích 893,1m² (phần đất thuộc các vị trí 9 diện tích 62,5m²; vị trí 10 diện tích 52,9m²; vị trí 13 diện tích 77,3m²; vị trí 14 diện tích 77,1m² và vị trí 21 diện tích 623,3m²) và phần đất làm lối đi chung có diện tích 382,7m² (phần đất tại vị trí 6 diện tích 214,1m², vị trí 8 diện tích 168,6m²).

7.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn K phần đất diện tích 585,9m² (phần đất tại vị trí 18 diện tích 363,9m² loại đất CLN và vị trí 20 diện tích 222,0m² loại đất CLN).

7.3. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T phần đất diện tích 2.952,6m² (phần đất tại vị trí 1 diện tích 1.294,3m² (có diện tích 319,0m² loại đất ONT và diện tích 975,3m² loại đất CLN), vị trí 2 diện tích 480,9m² loại đất CLN, vị trí 7 diện tích 36,4m² loại đất CLN, vị trí 11 diện tích 77,5m² loại đất CLN, vị trí 12 diện tích 99,5m² loại đất CLN, vị trí 16 diện tích 367,7m² loại đất CLN và vị trí 17 diện tích 630,7m² loại đất CLN).

7.4. Công nhận cho ông Nguyễn Văn N phần đất diện tích 635,2m² (phần đất tại vị trí 3 diện tích 496,8m² loại đất CLN và vị trí 4 diện tích 138,4m² loại đất CLN).

7.5. Công nhận cho bà Nguyễn Thị O phần đất diện tích 613,8m² (phần đất tại vị trí 15 diện tích 499,7m² loại đất CLN, vị trí 5 diện tích 94,2m² loại đất CLN và vị trí 19 diện tích 19,9m² loại đất CLN).

7.6. Các phần đất cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp D, xã P, thành phố Cần Thơ), có mảnh trích đo kèm theo.

8. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho các ông, bà: bà Nguyễn Hà G số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); bà Nguyễn Thị H số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); bà Lương Thị N4 (người thừa kế thế vị của bà Võ Thị N2) số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); ông Nguyễn Văn K số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*); ông Nguyễn Văn N số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và bà Nguyễn Thị O số tiền 23.000.000 đồng (*Hai mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4-0213 cấp ngày 12/6/2002 mang tên hộ bà Lê Thị P2 để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Hà G người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí chia di sản.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí là 6.000.00 đồng (*Sáu triệu đồng*).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí là 23.882.508 đồng (*Hai mươi ba triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm lẻ tám đồng*). Ông T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) theo biên lai thu số 0003915 ngày 03 tháng 3 năm 2026. Như vậy ông T còn phải nộp thêm số tiền 15.882.508 đồng (*Mười lăm triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm lẻ tám đồng*) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí là 7.542.510 đồng (*Bảy triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm mười nghìn đồng*).

- Bà Lương Thị N4 phải chịu án phí là 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*). Bà N4 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) theo biên lai thu số 0002964 ngày 09 tháng 02 năm 2026. Như vậy bà N4 còn phải nộp thêm số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng (*Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003916 ngày 03 tháng 3 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

10. Chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn N, bà Lương Thị N4 mỗi người phải nộp số tiền 2.154.000 đồng (*Hai triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn đồng*) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ để giao trả lại cho bà Nguyễn Hà G. Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 8.616.000 đồng (*Tám triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng*) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ để giao trả lại cho bà Nguyễn Hà G.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010235 ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

12. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 13 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 13- Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy